

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÁC
TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM**
Mã số thuế 0106238852

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2025

Hà Nội, Tháng 7 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

5THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Mẫu số B02/VAMC
(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số tại 30/06/2025	Số tại 01/01/2025
1	2	3	4	5
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, tiền gửi các TCTD	V1	11.789.165.386.151	7.118.924.042.402
1	Tiền mặt		191.644.373	359.763.925
2	Tiền gửi không kỳ hạn		139.754.443.162	140.931.487.919
3	Tiền gửi có kỳ hạn		2.080.000.000.000	2.310.000.000.000
4	Tiền ký quỹ, ký cược, đặt cọc, thỏa thuận phong tỏa của khách hàng		129.976.000.000	39.376.000.000
5	Tiền thu hồi nợ đang bị phong tỏa (Số tiền thu hồi, xử lý các khoản nợ chưa chuyển trả cho TCTD do chưa thanh toán TPĐB)		9.439.243.298.616	4.628.256.790.558
II	Cung cấp tài chính		0	0
1	Cung cấp tài chính		0	0
2	Dự phòng rủi ro		0	0
III	Đầu tư tài chính		0	0
1	Mua trái phiếu doanh nghiệp		0	0
2	Đầu tư tài chính khác		0	0
3	Dự phòng rủi ro đầu tư tài chính		0	0
IV	Nợ mua		92.105.990.488.040	99.026.379.446.276
1	Nợ mua bằng TPĐB	V2	89.069.146.926.180	96.108.890.518.891
2	Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB	V3	3.118.609.946.342	2.999.255.311.867
3	Dự phòng rủi ro đối với khoản nợ mua	V3	(81.766.384.482)	(81.766.384.482)
V	Góp vốn, đầu tư dài hạn		0	0
1	Đầu tư vào công ty con		0	0
2	Vốn góp liên doanh		0	0
3	Đầu tư vào công ty liên kết		0	0
4	Đầu tư dài hạn khác		0	0
5	Dự phòng giảm giá đầu tư		0	0
VI	Tài sản cố định		1.526.916.595	2.675.930.032
1	Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	V5	1.416.528.197	2.510.012.482
	- Nguyên giá 1. Tài sản cố định hữu hình		17.080.098.932	17.080.098.932

5THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số tại 30/06/2025	Số tại 01/01/2025
1	2	3	4	5
	(221 = 222 + 223)			
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.663.570.735)	(14.570.086.450)
2	Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)		0	0
	- Nguyên giá		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
3	Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	V6	110.388.398	165.917.550
	- Nguyên giá		1.837.592.844	1.837.592.844
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.727.204.446)	(1.671.675.294)
VI	Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua		0	0
1	Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua bằng TPĐB		0	0
2	Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm cho khoản nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB		0	0
VII	Tài sản có khác	V4	344.996.738.780	265.680.234.990
1	Các khoản phải thu từ hoạt động mua bán nợ		282.616.049.282	203.065.283.201
2	Các khoản lãi phải thu		17.272.164.384	14.228.931.509
3	Tài sản có khác		45.280.025.114	48.557.520.280
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(171.500.000)	(171.500.000)
	Tổng cộng tài sản		104.241.679.529.566	106.413.659.653.700
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Nợ ngắn hạn		0	0
II	Nợ dài hạn		0	0
III	Phải trả từ hoạt động mua bán nợ	V7	9.460.598.617.944	4.697.227.723.160
IV	Lãi phải trả		0	0
V	Trái phiếu đặt biệt phát hành		89.069.146.926.180	96.108.890.518.891
1	Mệnh giá TPĐB phát hành	V8	96.262.288.547.538	100.559.320.018.203
2	Nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi được		(7.193.141.621.358)	(4.450.429.499.312)
VI	Trái phiếu phát hành		0	0
VII	Các khoản phải trả và công nợ khác		416.352.169.320	242.947.238.668
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(420.960.203)	767.553.159
2	Phải trả người lao động	V7	460.866.302	1.993.950.135
3	Các khoản công nợ khác	V7	416.312.263.221	240.185.735.374
VIII	Dự phòng phải trả		0	0

CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN

Số 300 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

5THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số tại 30/06/2025	Số tại 01/01/2025
1	2	3	4	5
	Tổng nợ phải trả		98.946.097.713.444	101.049.065.480.719
IX	Vốn và các quỹ	V9	5.295.581.816.122	5.364.594.172.981
1	Vốn của VAMC		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
a	Vốn điều lệ		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
c	Vốn khác		0	0
2	Quỹ của VAMC	V9	164.710.913.014	164.710.913.014
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế		130.870.903.108	199.883.259.967
	Tổng cộng nguồn vốn		104.241.679.529.566	106.413.659.653.700

Ghi chú: Bảng cân đối kế toán tại 30/06/2025 đã được bù trừ công nợ nội bộ giữa Trụ sở chính VAMC với Chi nhánh VAMC tại Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Sàn giao dịch nợ, số tiền 978.774.785.820 đồng (gồm Phải thu nội bộ/Phải trả nội bộ về kinh phí hoạt động của CN HCM: 87.691.000.000 đồng, Sàn giao dịch: 27.864.000.000 đồng; Phải thu nội bộ/Phải trả nội bộ về mua bán nợ không phải trái phiếu đặc biệt Chi nhánh HCM: 817.873.601.716 đồng và CN Sàn GD: 45.778.500.000 đồng, Phải thu nội bộ/Phải trả nội bộ khác -432.315.896 đồng).

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số tại 30/06/2025	Số tại 01/01/2025
005	Nợ mua bằng TPĐB		208.862.960.678.331	225.353.883.773.519
0051	Nợ gốc		91.708.835.509.172	98.985.068.164.502
0052	Nợ lãi		117.154.125.169.159	126.368.815.609.017
006	Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB		10.583.218.411.622	10.194.989.962.237
0061	Nợ gốc		3.418.081.874.924	3.304.058.241.806
0062	Nợ lãi		7.165.136.536.698	6.890.931.720.431
008	Tài sản đảm bảo của các khoản nợ mua		164.337.481.196.591	175.800.342.165.774
0081	Tài sản thế chấp, cầm cố VAMC đang quản lý		4.937.525.401.644	4.735.040.017.317
0082	Tài sản thế chấp cầm cố VAMC đã ủy quyền cho ICTD		159.399.955.794.947	171.065.302.148.457
	Tổng cộng		383.783.660.286.544	411.349.215.901.531

Lập ngày tháng năm 2025

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN

THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Thu Trang

Trịnh Bá Hưng



Lê Văn Hùng

5THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Mẫu số B03/VAMC

(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
Doanh thu từ hoạt động mua nợ bằng TPĐB	VI1	-	48.695.705.950
Chi phí hoạt động mua nợ bằng TPĐB		-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua nợ bằng TPĐB		-	48.695.705.950
Doanh thu từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường		353.064.800.677	721.851.880.050
Giá vốn của khoản nợ đã được thu hồi		332.556.724.041	604.045.315.774
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường	VII	20.508.076.636	117.806.564.276
Doanh thu hoạt động tài chính	VII	53.916.755.884	67.008.367.245
Chi phí tài chính		-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động tài chính		53.916.755.884	67.008.367.245
Thu nhập khác	VII	74.098.372	40.263.919.503
Chi phí khác		-	8.000.000
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		74.098.372	40.255.919.503
Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI2	55.922.912.768	132.126.038.087
Lợi nhuận/(lỗ)		18.576.018.124	141.640.518.887

Lập ngày tháng năm 2025

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Thu Trang

Trịnh Bá Hưng



Lê Văn Hùng

CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN

Số 300 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

5THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Mẫu số B04/VAMC

(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế		18.576.018.124	141.640.518.887
Điều chỉnh cho các khoản			
2. Khấu hao TSCĐ		1.148.987.862	3.304.269.281
3. Các khoản dự phòng rủi ro trong kỳ tăng/(hoàn nhập) trong năm		-	6.978.929.587
4. Lãi và phí phải thu trong kỳ thực tế chưa thu (*)		(17.272.164.384)	(14.228.931.509)
5. Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)		-	-
6. Lãi/lỗ do thanh lý tài sản cố định			
7. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
8. Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư góp vốn dài hạn			
9. Các điều chỉnh khác		(72.906.291.153)	(94.636.947.483)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
10. Tăng, giảm các khoản cung cấp tài chính, bảo lãnh, cho thuê tài sản đảm bảo		-	-
11. Tăng, giảm các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp và đầu tư tài chính khác		-	-
12. Tăng/giảm các khoản nợ mua không bao gồm nợ mua bằng TPĐB		(119.354.634.475)	17.608.658.629
13. Tăng/giảm các khoản phải thu		(166.120.707.635)	265.612.164.344
14. Tăng/ Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
15. Tăng/giảm khác về tài sản		9.695.732.692	15.261.117.567
16. Tăng/giảm các khoản phải trả bao gồm cả phát hành trái phiếu không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp. TPĐB phát hành		66.961.055.859	(295.531.515.379)
17. Tăng/giảm công nợ và các khoản phải trả khác		4.949.517.717.394	(477.369.159.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.670.241.343.748	(431.360.895.391)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			

CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN

Số 300 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

5THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		-	(33.550.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
3. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh kiên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác (*)		-	-
5. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh. liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác		-	-
6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư góp vốn dài hạn			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	(33.550.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu nhận từ chủ sở hữu		-	-
2. Tăng giảm các khoản cho vay, cung cấp tài chính, mua các công cụ nợ (*)			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.670.241.343.748	(431.394.445.391)
V. Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các TCTD, tiền đang chuyển đầu kỳ		7.118.924.042.403	7.550.318.487.793
VI. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
VII. Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các TCTD, tiền đang chuyển cuối kỳ		11.789.165.386.151	7.118.924.042.402

Lập ngày tháng năm 2025

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Đỗ Thị Thu Trang

Trịnh Bá Hưng



Lê Văn Hùng

5THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Mẫu số B05/VAMC

(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Khái quát chung**

Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các tín dụng Việt Nam ((sau (đây gọi tắt là “Công ty” hoặc VAMC) là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ được thành lập theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các Nghị định sửa đổi, bổ sung; Quyết định số 1459/QĐ-NHNN ngày 27/6/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các tín dụng Việt Nam. Mã số doanh nghiệp: 0106238852 do sở Kế hoạch đầu tư Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của VAMC đến ngày 30/06/2025 là 5.000.000.000.000 VND (Năm nghìn tỷ đồng).

Công ty có Trụ sở chính tại: 300 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng.
- Thu hồi nợ, đòi nợ và xử lý, bán nợ, tài sản đảm bảo.
- Cơ cấu lại khoản nợ, điều chỉnh điều kiện trả nợ, chuyển nợ thành vốn góp, vốn cổ phần của khách hàng vay.
- Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, khai thác, sử dụng, cho thuê tài sản bảo đảm đã được Công ty quản lý tài sản thu nợ.
- Quản lý khoản nợ xấu đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản đảm bảo có liên quan đến khoản nợ xấu, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ liên quan đến khoản nợ xấu và bảo đảm tiền vay.
- Tư vấn, môi giới mua, bán nợ và tài sản.
- Đầu tư tài chính, góp vốn, mua cổ phần.
- Tổ chức bán đấu giá tài sản.
- Bảo lãnh cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vay vốn của tổ chức tín dụng.

5THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

- Hoạt động khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của công ty, sau khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

3. Hội đồng thành viên

- Ông Đoàn Văn Thắng – Thành viên HĐQT
Phụ trách HĐQT kiêm Tổng giám đốc (Thôi giữ chức Tổng giám đốc từ ngày 05/05/2025)

- Ông Lê Quang Châu – Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Toàn – Thành viên HĐQT
- Ông Đỗ Giang Nam – Thành viên HĐQT

4. Ban kiểm soát

- Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Quyết – Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Bùi Quang Trung – Thành viên Ban kiểm soát

5. Ban điều hành

- Ông Đoàn Văn Thắng – Tổng Giám đốc
Thôi giữ chức vụ Tổng giám đốc từ ngày 05/05/2025

- Ông Đặng Đình Thích – Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 06/05/2025

- Ông Lê Văn Hùng – Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Như Dân – Phó Tổng Giám đốc
- Ông Trịnh Bá Hưng – Kế toán trưởng

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tính đến ngày 30/06/2025, tổng số người quản lý, kiểm soát viên và người lao động của VAMC là 195 người (trong đó: 11 người quản lý, kiểm soát viên, 137 người lao động tại Trụ sở chính, 29 người lao động tại Chi nhánh TP Hồ Chí Minh và 18 người lao động tại Chi nhánh Sàn giao dịch nợ).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

STHUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính Quý II năm 2025 của Công ty được lập theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Thông tư số 42/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của VAMC.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh trong báo cáo tài chính của Công ty theo giá gốc.

3. Kế toán mua, bán nợ xấu và phát hành trái phiếu đặc biệt

Các khoản nợ xấu VAMC mua bằng trái phiếu đặc biệt theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và nghị định sửa đổi, bổ sung; Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Cuối mỗi quý, VAMC và TCTD bán nợ thực hiện gửi báo cáo đối chiếu nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt, bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau: Số tiền thu hồi nợ mua; số nợ vay đã chuyển thành vốn góp, vốn cổ phần của khách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

hàng vay là doanh nghiệp, số dư nợ gốc, nợ lãi còn phải thu hồi; tài sản bảo đảm; số nợ thu hồi đã trả nợ vay tái cấp vốn của TCTD bán nợ, phí VAMC được hưởng, phải thu, phải trả giữa VAMC và TCTD bán nợ (nếu có).

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, VAMC và TCTD bán nợ phải thực hiện đối chiếu, xác nhận toàn bộ số liệu công nợ có liên quan đến khoản nợ xấu đã mua, bán đảm bảo chính xác, khớp đúng và quyết toán các khoản phải thu, phải trả giữa VAMC và TCTD bán nợ.

VAMC mở tài khoản chi tiết thuộc tài khoản:

Tài khoản 1321 - Nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt theo từng TCTD;

Tài khoản 343 - Trái phiếu đặc biệt phát hành theo từng TCTD.

4. Kế toán mua, bán nợ xấu bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt (mua nợ xấu theo giá trị thị trường)

Các khoản nợ xấu VAMC mua không bằng trái phiếu đặc biệt theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và nghị định sửa đổi, bổ sung; Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

VAMC mở tài khoản chi tiết thuộc tài khoản: Tài khoản 1322 - Nợ mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt theo từng TCTD.

Định kỳ (31/12 hàng năm). Công ty thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt theo quy định tại điểm 12 khoản 6 Điều 1, Thông tư số 03/2024/TT-NHNN sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam. Mức dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ mua theo giá trị thị trường được trích lập theo tỷ lệ từ 5% đến 15% theo đánh giá về mức độ rủi ro đối với từng khoản nợ đã mua.

Dự phòng đối với từng khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường từ ngày 31 tháng 12 (R) được Công ty trích lập theo số dư của các khoản nợ này tại ngày 15 tháng 12 hàng năm theo công thức sau:

$$R = (A - C) \times r$$

Trong đó:

- a) A là giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm; C là giá trị khấu trừ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

tài sản bảo đảm của khoản nợ; r là tỷ lệ trích lập dự phòng được do Hội đồng thành viên quyết định trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro từng khoản nợ nhưng không thấp hơn 5%;

- b) Trường hợp $C > A$ thì R được tính bằng 0;
- c) Trường hợp một tài sản được bảo đảm cho nhiều khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản xác định tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm cho từng khoản nợ xấu C được tính là giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

- Phải trả các Tổ chức tín dụng về số tiền thu hồi nợ: Căn cứ vào số tiền các TCTD thu hồi nợ gốc, nợ lãi của khách hàng và chuyển vào Tài khoản phong toả của VAMC mở tại các TCTD và sổ phụ các TCTD chuyển cho VAMC.
- Phải trả người bán: Dựa trên hàng hoá và dịch vụ mà VAMC mua đã nhận nhưng chưa thanh toán.
- Phải trả hoạt động mua bán nợ/TSBĐ của khoản nợ xấu được VAMC theo giá trị thị trường.

6. Nguyên tắc cơ cấu lại nợ

Nguyên tắc cơ cấu lại nợ: Theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

Thời gian khấu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

	hao (năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Tài sản cố định khác	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy vi tính	03-05
Tài sản cố định vô hình khác	03-05

9. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau: (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng TPĐB được ghi nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 34/2015/NĐ-CP, Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 18/2016/NĐ-CP, Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước và Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 8499/NHNN ngày 14/11/2013 của Ngân hàng Nhà nước. VAMC được ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB (Doanh thu từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường) được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước và Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính. Doanh thu từ hoạt động mua, bán nợ theo giá thị trường gồm: đòi nợ, khách hàng trả; bán nợ, tài sản bảo đảm; sử dụng khoản nợ để góp vốn, mua cổ phần; hoạt động cho thuê, khai thác tài sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi tiền gửi có kỳ hạn (đầu tư tài chính ngắn hạn) được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của ngân hàng.

Giá vốn của khoản nợ đã được thu hồi

Phản ánh giá mua khoản nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB được thu hồi trong kỳ hạch toán theo quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước.

Chi phí

Chi phí của công ty được phân loại hạch toán theo các khoản mục chi phí quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-NHNN chi phí bao gồm chi phí mua nợ theo giá trị thị trường, chi quản lý doanh nghiệp (chi quản lý doanh nghiệp chủ yếu là chi cho nhân viên các khoản chi về tiền lương, tiền công, bảo hiểm....) và chi phí về tài sản.

10. Thuế và các khoản thanh toán ngân sách

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) Công ty thực hiện theo Luật thuế Giá trị gia tăng và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty thực hiện theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương (Chi cục Thuế khu vực I - Tên cũ: Cục Thuế thành phố Hà Nội) theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Bên liên quan

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó các bên liên quan của Công ty bao gồm: Là nhà quản lý (các cơ quan quản lý Nhà nước) các tổ chức có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thành viên HĐQT và Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, TIỀN GỬI CÁC TCTD

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	191.644.373	359.763.925
Tiền gửi không kỳ hạn	139.754.443.162	140.931.487.919
Tiền gửi có kỳ hạn	2.080.000.000.000	2.310.000.000.000
Tiền ký quỹ, ký cược, đặt cọc, thỏa thuận phong tỏa của khách hàng	129.976.000.000	39.376.000.000
Tiền thu hồi nợ đang bị phong tỏa (Số tiền thu hồi, xử lý các khoản nợ chưa chuyển trả cho TCTD do chưa thanh toán TPĐB)	9.439.243.298.616	4.628.256.790.558
Cộng	11.789.165.386.151	7.118.924.042.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

2. NỢ MUA BẰNG TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nợ mua bằng TPĐB	96.262.288.547.538	100.559.320.018.203
Nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi	(7.193.141.621.358)	(4.450.429.499.312)
Nợ mua bằng TPĐB chưa thu hồi	89.069.146.926.180	96.108.890.518.891

3. NỢ MUA BẰNG NGUỒN VỐN KHÔNG PHẢI TPĐB

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB	3.118.609.946.342	2.999.255.311.867
Dự phòng rủi ro (*)	(81.766.384.482)	(81.766.384.482)
	3.036.843.561.860	2.917.488.927.385

(*) Dự phòng rủi ro hoạt động mua bán nợ theo giá trị thị trường:

Đơn vị: VND

Kỳ này	
Số dư đầu kỳ	81.766.384.482
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	81.766.384.482
Kỳ trước	
Số dư đầu kỳ	74.836.454.895
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	6.929.929.587
Số dư cuối kỳ	81.766.384.482

4. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu về hoạt động mua bán nợ (*)	282.616.049.282	200.101.886.123
Tạm ứng	33.895.287.939	27.302.877.510
Phải thu khác	4.870.295.832	5.052.225.004
Lãi phải thu từ hoạt động tài chính	17.272.164.384	14.228.931.509
Cầm cố ký quỹ, ký cược		
Chi phí chờ phân bổ	6.481.085.074	16.176.817.766
Tài sản khác	33.422.250	2.988.997.078
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(171.500.000)	(171.500.000)
Cộng	344.996.804.761	265.680.234.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

(*) Chi tiết các phải thu về hoạt động mua bán nợ

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
- Phải thu về mua bán nợ mua bằng nguồn vốn TPĐB	37.710.227.362	63.478.178.547
- Phải thu về mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB	241.975.000.000	136.623.707.576
	<u>279.685.227.362</u>	<u>200.101.886.123</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

Khoản mục	Nhà cửa		Máy móc		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị		TSCĐ	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị				quản lý	khác		
Nguyên giá									
Tại ngày 01/01/2025		10.061.038.078			7.019.060.854	-	-		17.080.098.932
Mua trong kỳ	-					-	-		-
Tăng do phân loại lại						-	-		-
Giảm do phân loại lại						-	-		-
Giảm khác	-								-
Tại ngày 30/06/2025	-	10.061.038.078			7.019.060.854	-	-		17.080.098.932
Giá trị hao mòn lũy kế									
Tại ngày 01/01/2025	-	7.551.025.596			7.019.060.854	-	-		14.570.086.450
Khấu hao trong kỳ		1.093.506.270							1.093.506.270
Giảm do phân loại lại									-
Giảm khác									-
Tại ngày 30/06/2025	-	8.644.531.866			7.019.060.854	-	-		15.663.570.735
Giá trị còn lại									
Tại ngày 01/01/2025	-	2.510.012.482			-	-	-		2.510.012.482
Tại ngày 30/06/2025	-	1.416.506.212			-	-	-		1.416.528.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị: VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025		1.837.592.844		1.837.592.844
Mua trong kỳ				-
Tặng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác		1.837.592.844		1.837.592.844
Tại ngày 30/06/2025				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025		1.671.675.294		1.671.722.854
Khấu hao trong kỳ		55.481.592		55.481.592
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Tại ngày 30/06/2025		1.727.156.886		1.727.204.446
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025		165.917.550		165.869.990
Tại ngày 30/06/2025		110.435.958		110.388.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

7. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả về mua bán nợ mua bằng nguồn vốn TPĐB	9.439.243.298.616	4.628.256.790.557
Phải trả về mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB	21.355.319.328	68.970.932.603
Phải trả người lao động	460.866.302	1.993.950.135
Thuế và các khoản phải nộp NSNN	(420.960.203)	767.553.159
Các khoản phải trả khác	416.312.263.221	240.185.735.374
Cộng	9.876.950.787.264	4.940.174.961.828
Các khoản công nợ khác		
Các khoản phải trả khác	413.473.571.423	232.748.380.813
Phải trả, phải nộp khác	35.720.000	2.000.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.842.877.897	5.437.354.561
	416.352.169.320	240.185.735.374

8. MỆNH GIÁ TPĐB PHÁT HÀNH

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Loại thời hạn 5 năm	67.928.087.893.696	67.349.987.047.253
Loại thời hạn khác	28.334.200.653.842	33.209.332.970.950
Cộng	96.262.288.547.538	100.559.320.018.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

9. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn Điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch thu - chi	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	164.710.913.014		199.883.259.967	5.364.594.172.981
Tăng trong kỳ		-		18.608.018.136	18.608.018.136
Tăng vốn trong kỳ					-
Lợi nhuận tăng/(giảm) trong kỳ				18.576.018.124	18.576.018.124
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước				-	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ				-	-
Các khoản tăng khác				32.000.012	32.000.012
Giảm trong kỳ				87.620.121.523	87.620.121.523
Sử dụng trong kỳ (trích lập quỹ)					-
Các khoản giảm khác				36.343.804	36.343.804
Nộp NSNN lợi nhuận sau thuế. đã trích quỹ theo quy định				87.583.777.719	87.583.777.719
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	164.710.913.014	-	130.870.903.108	5.295.581.816.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Doanh thu trên số dư nợ gốc cuối kỳ	-	25.278.823.474.46
Doanh thu trên số tiền thu hồi nợ		23.416.882.476
Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ theo GTTT	353.064.800.677	721.851.880.050
Doanh thu tài chính (đầu tư tài chính ngắn hạn)	53.916.755.884	67.008.367.245
Thu nhập khác	74.098.372	40.263.919.503
	407.055.654.933	877.819.872.748

2. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
1. Chi nộp thuế (Phí môn bài)	5.000.000	5.000.000
2. Chi phí cho nhân viên	35.638.685.004	73.583.413.809
Trong đó:	-	-
Chi lương và phụ cấp lương	29.087.093.671	60.420.332.727
Các khoản chi đóng góp theo lương	5.465.324.500	10.670.123.310
Chi trợ cấp	-	-
Chi công tác xã hội	291.450.333	878.893.352
Chi ăn ca	794.816.500	1.614.064.420
3. Chi về tài sản	11.086.269.580	24.970.397.052
Trong đó khấu hao tài sản cố định	1.148.987.862	3.304.269.281
4. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	-	6.978.929.587
5. Chi phí hoạt động khác	9.192.958.184	26.588.297.639
	55.922.912.768	132.126.038.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

II. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

(bao gồm: người quản lý, kiểm soát viên và người lao động)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2025	01/01/2025
I. Tổng số cán bộ, CNV	Người	195	195
II. Thu nhập của cán bộ, CNV			
1. Tổng quỹ lương	Triệu đồng	29.087	60.420
2. Thu nhập khác	Triệu đồng		-
3. Tổng thu nhập (1+2)	Triệu đồng	29.087	60.420
4. Tiền lương bình quân	1.000 đ/người	24.861	25.821
5. Thu nhập bình quân	1.000 đ/người	24.861	25.821

2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp tại 01/01/2025	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua 30/06/2025
a	b	c	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	767.553.159	2.706.747.288	3.895.260.650	(420.960.203)
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	35.752.274	8.281.822	44.034.092	4
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế Xuất. nhập khẩu	14	-	-	-	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	-	-	-	-
6	Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-
7	Thuế Nhà đất	17	-	-	-	-
8	Tiền thuê đất	18	-	-	-	-
9	Các khoản thuế khác	19	731.800.885	2.698.465.466	3.851.226.558	(420.960.207)
9.1	Thuế môn bài		-	5.000.000	5.000.000	-
9.2	Thuế thu nhập cá nhân		731.800.885	2.693.465.466	3.846.226.558	(420.960.207)
9.3	Các loại thuế khác		-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	87.583.777.719	87.583.777.719	-
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp tại 01/01/2025	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua 30/06/2025
a	b	c	1	2	3	4=(1+2-3)
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản khác	33	-	-	-	-
4	Thu điều tiết		-	-	-	-
5	Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
6	Nộp khác		-	87.583.777.719	87.583.777.719	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	767.553.159	90.290.525.007	91.479.038.369	(420.960.203)

Lập ngày tháng năm 2025

NGƯỜI
LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Bá Hưng

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT



Lê Văn Hùng